

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II-2016



CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã tiêu	chỉ Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		44,953,334,554	47,672,692,083
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		44,040,060,405	46,868,538,564
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		17,821,344,565	6,145,773,383
1.1. Tiền	111.1		17,821,344,565	1,145,773,383
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			5,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			5,427,295,236
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		10,200,000,000	10,200,000,000
4. Các khoản cho vay	114		14,753,025,491	24,448,882,839
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(189,230,010)
7. Các khoản phải thu	117		697,456,667	573,469,547
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		697,456,667	573,469,547
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		304,791,049	170,211,004
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		263,442,633	152,420,542
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			(60,283,977)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		913,274,149	804,153,519
1. Tạm ứng	131		-	25,273,895
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		563,450,412	439,055,887
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		53,201,500	43,201,500
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		296,622,237	296,622,237
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,251,636,859	1,391,855,780
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,060,301	222,692,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221			77,315,404
- Nguyên giá	222		1,710,271,124	2,823,612,955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,710,271,124)	(2,746,297,551)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		101,060,301	145,377,360
- Nguyên giá	228		2,489,892,220	2,489,892,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,388,831,919)	(2,344,514,860)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-

Chỉ tiêu	Mã tiêu	chi	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250			1,150,576,558	1,169,163,016
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			70,024,388	70,024,388
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			34,163,826	52,750,284
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			1,046,388,344	1,046,388,344
5. Tài sản dài hạn khác	255			-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			46,204,971,413	49,064,547,863
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300			12,899,397,952	15,418,420,218
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310			12,899,397,952	15,418,420,218
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			10,803,500,000	9,170,205,839
1.2. Vay ngắn hạn	312			-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			459,446,000	4,612,667,933
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			207,123,080	295,570,743
11. Phải trả người lao động	323			421,013,194	480,949,690
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			-	117,570,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			824,391,915	466,434,629
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			183,923,763	275,021,384
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340			-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			-	-
1.1. Vay dài hạn	342			-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347			-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			33,305,573,461	33,646,127,645
I. Vốn chủ sở hữu	410			33,305,573,461	33,646,127,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			41,000,000,000	41,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			41,000,000,000	41,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a			-	-

Chi tiêu	Mã tiêu	Chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				0	0
b. Vốn bổ sung	411.1b			-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415			325,801,831	325,801,831
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			344,013,296	344,013,296
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417			(8,364,241,666)	(8,023,687,482)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			(8,364,241,666)	(8,023,687,482)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2				
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420				
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430			33,305,573,461	33,646,127,645
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440			46,204,971,413	49,064,547,863
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450				
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451				
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002				
3. Tài sản nhận thế chấp	003				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004				
5. Ngoại tệ các loại	005				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006				
7. Cổ phiếu quỹ	007				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008				
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1				
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2				
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3				
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4				
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5				
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6				
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7				
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009				
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1				
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2				
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3				
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010				
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011				
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012				
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán				-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			-	-

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đông Việt Nam			18,033,282,269	15,467,413,197
6. Tiền gửi của khách hàng	026		18,033,282,269	15,467,413,197
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		12,575,037,269	15,442,830,576
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			24,582,621
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			5,269,799,000	7,243,538,049
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		459,446,000	8,199,292,527
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		271,000,000	8,174,709,906
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		188,446,000	24,582,621
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		12,575,037,269	15,442,830,576
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		12,575,037,269	15,442,830,576
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		459,446,000	24,582,621
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		271,000,000	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		188,446,000	24,582,621
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,414,000	19,858,250


Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



Khong Thi Huong

Kế toán trưởng



Luong Thi Tra



Giám Đốc

Atsuhiko Haruyama

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			2,603,785,088	2,910,598,989	4,901,043,343	6,245,240,375
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		210,307,734		21,077,724	
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-		-	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-		-	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		210,307,734		21,077,724	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		162,637,223		388,295,169	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		494,619,882		996,327,599	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-		-	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-		-	
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,310,902,260		2,972,640,589	3,068,843,985
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1,513,783,697	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		185,388,000		358,389,000	
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-		-	
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		45,865,545		89,854,307	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		194,064,444	1,396,815,292	74,448,955	3,176,396,390
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		2,603,785,088	2,910,598,989	4,901,043,343	6,245,240,375
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			2,417,701,086	2,325,180,922	4,954,297,164	4,606,118,957
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-		-	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-		-	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-		-	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-		-	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-		-	
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		152,195,818		243,883,228	
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-		-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-		-	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-		-	
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		303,109,070		617,016,139	
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-		-	
2.9. Chi phí tư vấn	29		98,000,000		149,232,035	
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-		-	
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		29,215,134		60,968,743	
2.12. Chi phí khác	32		1,835,181,064		3,883,197,019	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-		-	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		2,417,701,086	2,325,180,922	4,954,297,164	4,606,118,957
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			67,670,006		82,676,813	
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		34,816,486		36,056,714	

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		32,853,520		46,620,099	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-		-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-		-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		67,670,006		82,676,813	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	51		-		-	
4.2. Chi phí lãi vay	52		-		-	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-		-	
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-		-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60					
V. CHI BAN HANG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHUNG KHOAN	62					
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		1,197,409,958 (943,655,950)	2,291,751,578 (1,706,333,511)	2,519,073,358 (2,489,650,366)	3,686,583,655 (2,047,462,237)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		685,454,546		685,454,546	
8.2. Chi phí khác	72		82,352,780		82,352,780	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		603,101,766		603,101,766	
IX. TONG LỢI NHUẬN KẾ TOAN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(340,554,184)	(1,706,333,511)	(1,886,548,600)	(2,047,462,237)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-		0	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-		0	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-		0	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-		0	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOAN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(340,554,184)	(1,706,333,511)	(1,886,548,600)	(2,047,462,237)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-		0	
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %	202		-		0	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOAN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-		0	
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-		0	
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-		0	
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-		0	
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-		0	
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-		0	
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-		0	
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-		0	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
Tổng thu nhập toàn diện	400		-		0	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-		0	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-		0	
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-		0	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-		0	
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-		0	

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Lương Thị Trà

Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2016



Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Vigalacera, Số 02 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, HN Quý 02 năm tài chính 2016

Tel: 04.3791.1818 Fax: 04.3791.5808

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		10,864,880,627	542,802,842
3. Tiền chi nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	03		(93,528,938)	(129,157,444)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	
5. Tiền lãi đã thu	05		6,552,078	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		-	
8. Tiền chi trả cho người lao động	08.1		(1,427,566,059)	31,032,452,787
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(481,052,243)	(1,632,835,110)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09			(4,441,051,492)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		248,374,275,222	221,315,254,671
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(247,144,738,212)	(224,873,459,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,098,822,475	21,814,006,529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		685,454,546	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		685,454,546	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	
3. Tiền vay gốc	33		14,845,802,947	7,520,958,719
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1		-	
3.2. Tiền vay khác	33.2		14,845,802,947	7,520,958,719
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,954,508,786)	(7,350,510,186)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	37		(13,954,508,786)	(7,350,510,186)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		891,294,161	170,448,533
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		11,675,571,182	21,984,455,062
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		6,145,773,383	6,894,547,994
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		1,145,773,383	6,894,547,994
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-	
Các khoản tương đương tiền	63		5,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		17,821,344,565	28,879,003,056
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		17,821,344,565	28,879,003,056
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		-	
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		751,352,642	

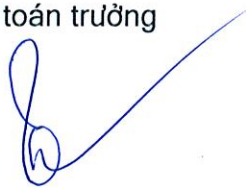
Hà nội ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Thị Trà

Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Atsuhiko Haruyama

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		263,912,176,000	383,382,452,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(263,912,176,000)	(383,382,452,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	0
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	0
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	0
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			0
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	0
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		2,565,869,072	19,664,875,450
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	0
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	0
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		2,565,869,072	19,664,875,450
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		15,467,413,197	8,871,083,275
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		15,467,413,197	8,871,083,275
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		15,442,830,576	8,605,826,272
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		24,582,621	265,257,003
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		-	0
Các khoản tương đương tiền	37		-	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		18,033,282,269	28,535,958,725
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		18,033,282,269	28,535,958,725
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		17,844,836,269	28,505,441,199

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		188,446,000	30,517,526
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		0	0
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		0	0
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Thị Trà

Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Tầng 3&4 toa nhà Viglacera -Số 2 Hoàng Quốc Việt_ Hà Nội
Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo T.Tu số 210/2014TT - BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Giấy phép thành lập và hoạt động: 310/UBCK-GP
2. Địa chỉ liên hệ : Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera exim, Số 2 đường Hoàng Quốc Việt cầu Giấy Hà Nội
3. Điều lệ CTCK ban hành ngày 13/04/2013.
4. Qui mô vốn CTCK: 41.000.000.000,VND
 - Mục tiêu đầu tư
 - Hạn chế đầu tư của công ty CK
 - Cấu trúc Công ty chứng khoán
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các Công ty liên kết:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho thông tư số 95/2008/TTĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. **Các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. **Tài sản cố định hữu hình và vô hình**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. **Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. **Chi phí phải trả**
Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. **Phương pháp ghi nhận doanh thu**
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. A. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	17.821.344.565	6.145.773.383
<i>Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>		
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
Cộng	17.821.344.565	6.145.773.383

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư thuộc Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>17.844.836.269</i>	<i>9.744.033.585</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư thuộc Ngân hàng thương mại quản lý.</i>	<i>459.446.000</i>	<i>284.590.270</i>
Cộng	18.304.282.269	10.028.623.855

B. Đầu tư tài chính ngắn hạn :

Tiền gửi tại BIDV Thăng Long 10.200.000.000,đ

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
1. Của công ty chứng khoán		
Tự doanh sửa lỗi		
Tự doanh	-	-
2. Của người đầu tư	42,004,851	663,411,034,800
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	-	0
3. Của người uỷ thác đầu tư :	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	42,004,851	663,411,034,800

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VND

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	806,938,741
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	29,074,258
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	44,317,059
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,280,116,490
5. Chi phí khác	105,058,720
6. Trả lãi tiền vay	152,195,818
Tổng cộng	2,417,701,086

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	690,045,372
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	3,692,200
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	30,926,162
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	333,037,413
5. Chi phí khác bằng tiền	139,708,811
Tổng cộng	1,197,409,958

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

5.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	Kỳ này
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	-	1,496,984,113
2. Tiền thưởng	-	-	-
3. Tổng thu nhập	-	-	1,496,984,113

5.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ		(340,554,184)	-	-
Lợi nhuận giữ lại		-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

6 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

6.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty		-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư (chứng chỉ MBVF)	5,427,295,236		5,427,295,236	-
Tổng cộng	5,427,295,236	-	5,427,295,236	-

6.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 30/06/2016		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày 30/06/2016		Tỷ lệ (%) (5=2/4)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng	-	-	-	-	

6.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ : Không có

7 - Đầu tư khác : Không có

8 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

9 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

9.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà của	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	1,710,271,124	1,113,341,831	2,489,892,220	5,313,505,175
1. Số dư đầu kỳ	-				-
2. Số tăng trong kỳ	-				-
<u>Trong đó:</u>					
* Mua sắm mới	-				-
* Xây dựng mới					-

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
* Thanh lý	-	-	-	-	-
* Nhuận bán	-	-	1,113,341,831	-	1,113,341,831
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1,113,341,831	-	1,113,341,831
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	-	1,710,271,124	1,113,341,831	2,388,831,911	5,212,444,866
1. Đầu kỳ	-	1,710,271,124	1,036,026,427	2,344,514,860	5,090,812,411
2. Tăng trong kỳ	-	-	77,315,404	44,317,059	121,632,463
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1,710,271,124	1,113,341,831	2,388,831,911	5,212,444,866
III - Giá trị còn lại:	-	-	-	101,060,309	101,060,309
1. Đầu kỳ	-	-	77,315,404	145,377,368	222,692,772
2. Cuối kỳ	-	-	-	101,060,308	101,060,301

9.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Đơn vị tính: VNĐ

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
41,000,000,000	Nguyên giá	5,313,505,175	12.96%
	Hao mòn	5,212,444,866	
	Giá trị còn lại	101,060,309	0.25%

10 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày):

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:	639,313,101
Số đầu kỳ:	952,859,406
Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán:	93,528,938
Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán:	-
Số cuối kỳ:	1,046,388,344

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán:	Vay	-
	Trả	-

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
1 - Nợ phải thu						-
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						-
- Phải thu của TTGDCK	24,448,882,839			9,695,857,348	14,753,025,491	-
- Phải thu của người đầu tư						-
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						-
- ứng trước cho người bán						-
- Phải thu của khách hàng						-
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						-
1.3 Phải thu nội bộ (136)						-
1.4 Phải thu khác (138)	152,420,542		111,022,091		263,442,633	-
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						-
2 - Nợ phải trả						-
A. Nợ ngắn hạn						-
2.1 - Vay ngắn hạn (311)	9,170,205,839		1,633,294,161		10,803,500,000	-
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						-
2.3 - Phải trả người bán (331)						-
- Phải trả TTDGCK						-
- Phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán						-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành						-
- Phải trả người bán						-
- Người mua ứng trước						-
2.4 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu						-
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	295,570,743			88,447,663	207,123,080	-
2.6 - Phải trả nhân viên	480,949,690			59,936,496	421,013,194	-
2.7 - Phải trả nội bộ						-
2.8 - Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán						-
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	4,612,667,933			4,153,221,933	459,446,000	-
3.0 - Chi phí phải trả	466,434,629		357,957,286		824,391,915	-
B. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.10 - Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.11 - Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
2.12 - Phải trả người ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư	-	-	-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Lương Thị Trà

Giám đốc




Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẬT BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội

Điện thoại: 84- 4 3791 1818

Fax: 84-4 3791 5808

Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Thị Yến**

Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 84- 4 3791 1818 - 611

Fax: 84-4 3791 5808

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

-Báo cáo tài chính Quý II.2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2016 tại

đường dẫn : <http://japan-sec.vn/tabid/107/default.aspx> .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Bùi Thị Yến



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
JAPAN SECURITIES INCORPORATED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số : 031/JSI-CV
Giải trình chênh lệch số liệu BCTC

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH
V/V: Biến động trên 10% LNST tại báo cáo quý II/2016 so với cùng kỳ năm 2015.

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng Khoán Nhật Bản (JSI) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng!

Theo qui định tại Công văn số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty chứng khoán phải có biên bản giải trình về những biến động dẫn đến kết quả kinh doanh của kỳ hiện tại.

Công ty cổ phần Chứng Khoán Nhật Bản xin được giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2016 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

Lợi nhuận Quý I năm 2015: Lỗ 1.706, triệu đồng
Lợi nhuận Quý II năm 2015: Lỗ 340, triệu đồng

Tổng doanh thu quý II.2016 đạt 90% so với cùng kỳ năm ngoái do doanh thu tư vấn của Công ty kỳ này bị giảm.

Chi phí hoạt động của Công ty tăng so với cùng kỳ năm ngoái 3.9%, nhưng chi phí quản lý giảm 48%.

Do không có nhu cầu sử dụng nên Công ty đã thanh lý bớt tài sản cố định, làm tăng phần thu khác lên 685 triệu đồng.

Công ty cổ phần Chứng khoán Nhật Bản xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng!

Tổng giám đốc

ATSUHIKO HARUYAMA

